

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột - thuộc Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên” của tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ và Thông tư 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ và Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ và Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án PRI CHP;

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên”, vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tờ trình số 307/TTr-SNN ngày 04/9/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam

thành phố Buôn Ma Thuột - thuộc Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên” của tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần và xây dựng Việt Thành.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Th.s Trần Thanh Sơn.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Sửa chữa, nâng cấp 16.202 m kênh và công trình trên kênh thuộc hệ thống chính N_1 và N_2 phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột nhằm giảm thiểu hiện tượng thấm mất nước trên hệ thống kênh, cung cấp nước cho 730 ha lúa hai vụ và 1.670 ha cây cà phê, đồng thời cung cấp nước cho các trại thủy sản, các hộ nuôi trồng thủy sản dọc kênh tưới. Ngoài ra, việc kiên cố hóa kênh, xây dựng đồng bộ các hạng mục công trình trên kênh, làm bờ kênh kết hợp giao thông sẽ giải quyết tốt vấn đề giao thông nông thôn, góp phần thúc đẩy kinh tế trong vùng phát triển.

6. Nội dung và qui mô đầu tư xây dựng:

Tuyến kênh chính N_1 : Tổng chiều dài kênh $L_{\text{kênh}} = 9.902$ m, kết cấu bê tông cốt thép mác 200 đổ tại chỗ, kích thước mặt cắt kênh hình thang $(B \times H)_{\text{m}} = (1,5 \div 0,7 \times 1,9 \div 0,8)_{\text{m}}$, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{\text{tk}} = 2,36 \text{ m}^3/\text{s}$, chiều dài bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn loại B là 3.104 m (mặt cắt B = 3 m, bê tông xi măng mác 200 dày 14 cm) và các công trình trên kênh.

Tuyến kênh chính N_2 : Tổng chiều dài kênh $L_{\text{kênh}} = 6.300$ m, kết cấu bê tông cốt thép mác 200 đổ tại chỗ, kích thước mặt cắt kênh hình thang $(B \times H)_{\text{m}} = (1,3 \div 0,9 \times 1,5 \div 1,1)_{\text{m}}$, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{\text{tk}} = 1,05 \text{ m}^3/\text{s}$, chiều dài bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn loại B là 2.129 m (mặt cắt B = 3 m, bê tông xi măng mác 200 dày 14 cm) và các công trình trên kênh.

7. Địa điểm xây dựng: tại 3 xã: Ea Kao, Hòa Khánh, Hòa Phú và 2 phường: Ea Tam, Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

8. Diện tích sử dụng đất:

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn: 0,286 ha.

- Diện tích chiếm đất tạm thời: 7,414 ha, trong đó:

+ Diện tích bãi vật liệu đất đắp: 4,914 ha.

+ Diện tích tập kết vật liệu, vật tư, thiết bị: 2,5 ha.

9. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Kiên cố hóa kênh mương, kết cấu bê tông cốt thép mác 200 đổ tại chỗ: các công trình trên kênh; bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn loại B, mặt bê tông xi măng mác 200.

10. Loại, cấp công trình:

- Loại công trình: kênh mương và công trình trên kênh.

- Cấp công trình: cấp III.

11. Phương án giải phóng mặt bằng: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng trình thẩm định phê duyệt và thực hiện theo quy định.

12. Tổng mức đầu tư : 105.819.470.000 đồng.

(Một trăm lẻ năm tỷ, tám trăm mười chín triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 74.407.672.000 đồng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng : 4.866.848.000 đồng.
- Chi phí tư vấn quản lý dự án : 4.026.000.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 7.947.380.000 đồng.
- Chi phí khác : 2.730.315.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 11.841.255.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ADB và vốn ngân sách đối ứng theo Quyết định số 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý Dự án.

15. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gồm 17 gói thầu thực hiện trong giai đoạn lập Thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán. Riêng các gói thầu xây lắp sẽ phê duyệt sau khi Thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán được phê duyệt. Chi tiết có phụ lục kèm theo.

16. Thời hạn thực hiện dự án: Năm 2014 đến năm 2017.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ đầu tư) có trách nhiệm thực hiện việc quản lý đầu tư theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành.

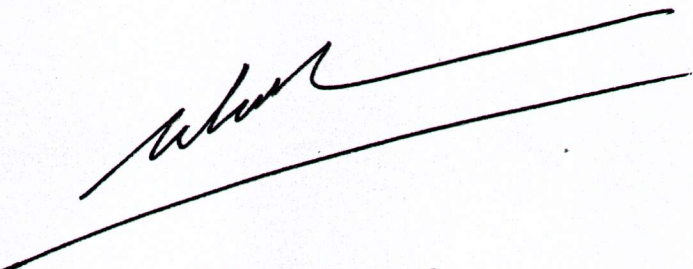
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, TC-TM;
- Lưu: VT, NNMT (Th 25b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Khiết

BIỂU SỐ 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TIÊU DỰ ÁN

Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buon Ma Thuột

(kèm theo Quyết định số: 2032/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh)

TT	HẠNG MỤC		TỶ LỆ	GIÁ TRỊ
			(%)	SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	(G _{XD})		74.407.672.346
1	Chi phí xây dựng công trình chính			72.948.698.378
2	Chi phí xây dựng công trình lán trại, nhà tạm phục vụ thi công			1.458.973.968
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ CƠ KHÍ	(G _{TB})		-
II	CHI PHÍ ĐÈN BÙ			4.866.848.200
3	Chi phí đèn bù	(Có bảng tính riêng)		3.466.848.200
4	Tư vấn đo vẽ trích lục bản đồ, cắm mốc ranh giới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng		TT	1.400.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN			4.026.000.000
5	Phụ cấp QLDA cho cán bộ kiêm nhiệm			974.000.000
6	Chi phí hoạt động Ban QLDA			3.052.000.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		CPTV	7.947.381.287
7	Tư vấn lập đề cương nhiệm vụ, dự toán giai đoạn F/S	(G.Đ DAĐT)	NVKS	41.684.000
8	Tư vấn khảo sát và lập dự án đầu tư			2.681.836.181
8,1	Chi phí khảo sát ĐH & ĐC	(G.Đ DAĐT)	QĐ CĐT	2.337.537.000
8,2	Lập dự án đầu tư	$\%(G_{XD} + G_{TB}) * 1,2$	0,3856%	344.299.181
9	Chi phí giám sát khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn DAĐT	(G.Đ DAĐT)	NVKS	46.670.000
10	C.Phí thẩm tra tính hiệu quả dự án	$\%(G_{XD} + G_{TB})$	0,0577%	42.933.227
11	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động của môi trường		ĐC	99.793.000
12	Tư vấn lập đề cương, NVKS lập TKBVTC		TT	41.700.000
13	Chi phí lập HSMT gói thầu tư vấn thiết kế	$\%(G_{KS} + G_{TK})$	0,2820%	8.435.382
14	Tư vấn khảo sát và lập thiết kế BVTC-dự toán			2.991.270.138
14,1	Chi phí khảo sát ĐH & ĐC		TT	888.141.000
14,2	Lập TKBVTC - dự toán	$\%(G_{XD} + G_{TB}) * 1,5$	2,0937%	2.103.129.138
15	Tư vấn giám sát khảo sát giai đoạn TKBVTC		NVKS	29.650.000
16	Chi phí thẩm tra Thiết kế kỹ thuật & bản vẽ thi công	(%G _{XD})	0,0920%	68.455.059
17	Chi phí thẩm tra dự toán, tổng dự toán	(%G _{XD})	0,0884%	65.776.382
18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	(%G _{XD})	0,1114%	82.890.147
19	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	(%G _{XD})	1,5294%	1.137.990.941
20	Kiểm định chất lượng công trình	35% GS	TT	398.296.829
21	Dịch tài liệu giai đoạn 2 giai đoạn		TT	160.000.000
22	Chi phí tư vấn khác		TT	50.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC		CPK	2.730.313.905
23	Chi phí rà phá bom mìn		TT	1.394.725.000
2	Chi phí khảo sát và xử lý môi			
24	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư	20%QLDA	1,69%	228.012.165
25	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	$\%(G_{XD} + G_{TB})$	0,0100%	7.323.694
26	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	%TMĐT	0,0126%	13.332.816

27	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC	$\%(G_{XD})$	0,0228%	15.422.681
28	Lệ phí thẩm định thiết kế DT	$\%(G_{XD})$	0,0235%	15.896.185
29	Chi phí giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu		TT	50.000.000
30	Chi phí bảo hiểm công trình	$\%(G_{XD}+G_{TB})$	0,6500%	483.649.870
31	Chi phí kiểm toán	$\%TM\dot{M}T$	0,2331%	271.322.806
32	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán hoàn thành	$50\%*\%TM\dot{M}T$	0,152%	160.628.688
33	Chi phí tham vấn cộng đồng		TT	50.000.000
34	Chi phí lưu trữ hồ sơ		TT	40.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		CPDP	11.841.255.183
35	C.phí dự phòng do KL phát sinh: DP1	$3\%*(G_{XD}+G_{TB}+G_{DB}+G_{QLDA}+C)$	3,00%	2.819.346.472
36	C.phí dự phòng do yếu tố trượt giá: DP2	$TL\%*(G_{XD}+G_{TB}+G_{DB}+G_{QLDA}+C)$	9,60%	9.021.908.711
VII	TỔNG CỘNG	VII = I + II + III + IV + V	TC	105.819.470.921
	LÀM TRÒN		LT	105.819.000.000

Biểu số 02: Tổng hợp kế hoạch đầu thầu

Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: ~~2032/QĐ~~^{04K}-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên gói thầu	Ký hiệu gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	Phần công việc đã thực hiện		2.911.683.000						
1	Lập nhiệm vụ và dự toán chi phí tư vấn khảo sát, lập Dự án khả thi tiểu dự án	DL01-01	41.684.000	Vốn đối ứng địa phương	Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	Tháng 10/2013	Trọn gói	30 ngày
2	Giám sát khảo sát địa chất, địa hình giai đoạn lập dự án đầu tư tiểu dự án	DL01-02	46.670.000		Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	Tháng 11/2013	Trọn gói	60 ngày
3	Khảo sát và lập dự án đầu tư xây dựng tiểu dự án tiểu dự án	DL01-03	2.681.836.000		Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	Tháng 11/2013	Đơn giá và tỷ lệ %	60 ngày
4	Tư vấn lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán tiểu dự án	DL01-04	41.700.000		Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	Quý II/2014	Trọn gói	30 ngày
5	Tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường tiểu dự án	DL01-06	99.793.000		Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	Quý II/2014	Đơn giá và tỷ lệ %	60 ngày
6	Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán tiểu dự án.		2.991.270.000		Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	Quý II/2014	Đơn giá và tỷ lệ %	90 ngày
II	Phần công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu		19.736.708.000						
1	Đền bù giải phóng mặt bằng		3.466.848.000						
2	Chi phí quản lý dự án		4.026.000.000						
2.1	Phụ cấp QLDA cho cán bộ kiêm nhiệm		974.000.000						
2.2	Chi phí hoạt động Ban QLDA		3.052.000.000	Vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)					
3	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu		7.324.000	Vốn đối ứng địa phương					
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		13.333.000						
5	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC -DT		31.319.000						
6	Chi phí giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu		50.000.000						
7	Chi phí tham vấn cộng đồng		50.000.000						
8	Chi phí lưu trữ hồ sơ		40.000.000						
9	Chi phí dự phòng		11.841.255.000	Vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)					
10	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán hoàn thành		160.629.000	Vốn đối					

Số TT	Tên gói thầu	Ký hiệu gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	
11	Chi phí tư vấn khác		50.000.000	ứng địa phương						
III	Phần kế hoạch đấu thầu		4.150.496.000							
1	Tư vấn giám sát khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán tiểu dự án	DL01-07	29.650.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý II/2014	Trọn gói	60 ngày	
2	Tư vấn đo vẽ trích lục bản đồ, cắm mốc ranh giới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng tiểu dự án	DL01-08	1.400.000.000		Đấu thầu rộng rãi	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý IV/2014	Trọn gói	90 ngày	
3	Chi phí rà phá và xử lý bom mìn, vật liệu nổ tiểu dự án	DL01-09	1.394.725.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý II/2014	Trọn gói	60 ngày	
4	Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán tiểu dự án	DL01-10	134.231.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý II/2014	Trọn gói	30 ngày	
5	Kinh phí dịch tài liệu sang tiếng anh (2 giai đoạn)	DL01-11	160.000.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý II/2014	Trọn gói	30 ngày	
6	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án đầu tư	DL01-12	42.933.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý II/2014	Trọn gói	20 ngày	
7	Chi phí lập HSMT gói thầu tư vấn thiết kế	DL01-13	8.435.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý III/2014	Trọn gói	10 ngày	
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	DL01-14	82.890.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý I/2015	Trọn gói	30 ngày	
9	Kiểm định chất lượng công trình	DL01-21	398.297.000		Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý I/2015	Trọn gói	24 tháng	
10	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư	DL01-22	228.012.000	Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý I/2015	Trọn gói	24 tháng		
11	Chi phí kiểm toán	DL01-23	271.323.000	Chi định thầu	1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn	Quý III/2017	Trọn gói	45 ngày		
IV	Giá trị gói thầu		26.798.887.000							